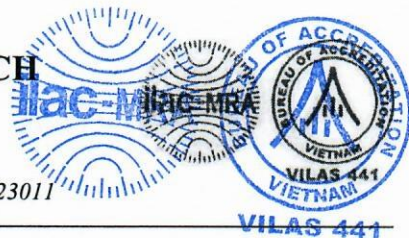




ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01905-1/2022/PKQ (22/05.04-1092)

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM TẠI BẮC NINH		
2	Địa chỉ:	Số 88, Đường Hữu Nghị, KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.		
3	Ngày lấy mẫu:	20/06/2022		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Hoàng Hiệp	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Phương Thảo		Tạ Thị Trang Nhâm	Trần Thị Ngân	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải lò hơi 1				QCVN 19:2009/ BTNMT
				N: 21°04'25,1"				
				E: 105°59'02,5"				Nồng độ C ^(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	125,0	125,0	126,0	125,3	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	1.883	1.858	1.883	1.875	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	0,83	1,78	1,31	1,31	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	<1,14	<1,14	1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	153	151	151	152	850

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải lò hơi 2				QCVN 19:2009/ BTNMT
				N: 21°04'25,9"				Nồng độ C ^(*)
				E: 105°59'03,4"				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	114,0	95,0	112,0	107,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	1.907	1.858	1.903	1.889	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	5,19	2,36	1,83	3,12	200

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải lò hơi 2				QCVN 19:2009/ BTNMT
				N: 21°04'25,9"				
				E: 105°59'03,4"				Nồng độ C(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	66,6	63,2	63,2	64,3	850

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải lò hơi 3				QCVN 19:2009/ BTNMT
				N: 21°04'25"				
				E: 105°59'02,0"				Nồng độ C ^(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	106,0	95,0	98,0	99,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	1.675	1.611	1.625	1.637	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	0,63	0,52	0,69	0,61	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	5,24	7,86	5,24	6,11	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	0,75	0,56	0,56	0,63	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01815/2022/PKQ (22/05.05-1094-NT)

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM TẠI BẮC NINH		
2	Địa chỉ:	Số 88, Đường Hữu Nghị, KCN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.		
3	Ngày lấy mẫu:	10/06/2022		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Hoàng Hiệp		Vũ Minh Tuấn		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Vũ Duy Thanh	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	22.1094/106/NT/1715	VSIP Bắc Ninh
					Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	29,1	40
2	Màu	TCVN 6185:2015	Pt/Co	<15 ^(a)	40
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,99	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	<3,0 ^(a)	400
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	24,4	600
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	21	400
7	Asen	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0045 ^(a)	0,05
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0003	0,005
9	Chì	SMEWW 3120B:2017	mg/L	<0,006	0,1
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2017	mg/L	<0,005	0,05
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	<0,003	0,05
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500 Cr.B:2017	mg/L	<0,009 ^(a)	0,2
13	Đồng	SMEWW 3120B:2017	mg/L	<0,003	2
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2017	mg/L	<0,031	3
15	Niken	SMEWW 3120B:2017	mg/L	<0,002	0,2
16	Mangan	SMEWW 3120B:2017	mg/L	<0,015 ^(a)	0,5
17	Sắt	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,534	1

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	22.1094/106/NT/1715	VSIP Bắc Ninh
					Giá trị giới hạn
18	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2012	mg/L	<0,001	-
19	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	mg/L	<0,0023	0,07
20	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2017	mg/L	<0,01	0,1
21	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,022	0,2
22	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	<0,3	5
23	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2017	mg/L	0,31	5
24	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	8
25	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	<0,3	16
26	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	20
27	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,80	5
28	Clorua	TCVN 6194-3:1996	mg/L	71,0	500
29	Clo dư	TCVN 6225-2:2012	mg/L	<0,03	1
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,05	50
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,05	300
32	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00011	0,003
33	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN /100mL	23	5.000
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	TCVN 6053:2011	Bq/L	0,018	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	TCVN 6219:2011	Bq/L	0,230	0,1

Ghi chú:

- VSIP Bắc Ninh: Tiêu chuẩn nước thải của KCN VSIP;
- (1): Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường - Bộ Tư lệnh Hóa học;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 22.1094/106/NT/1715: Điểm đầu nối với hệ thống nước thải KCN.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ